

Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SỢI POLYESTER.
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 05/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 06/05/2025 - 30/05/2025
- Ngày trả kết quả : 30/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250506.KT.019	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải hơi VOC (590A/B) – xưởng chế bông (D= 1,5m) (KT1-1) (X = 1187477; Y = 410822)	Khí thải tại nguồn
2	250506.KT.015	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải POY 409B – xưởng chế sợi 1 (D= 1,20 m) (KT1-3) (X = 1187258; Y = 410667)	Khí thải tại nguồn
3	250506.KT.016	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải SDY 409A – xưởng chế sợi 1 (D= 1,29 m) (KT1-4) (X = 1187299; Y = 410670)	Khí thải tại nguồn
4	250506.KT.017	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải DTY 143 – xưởng chế sợi 1 (D= 1,3m) (KT1-5) (X = 1187205; Y = 410658)	Khí thải tại nguồn
5	250506.KT.018	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải DTY 144 – xưởng chế sợi 1 (D= 1,3m) (KT1-6) (X = 1187203; Y = 410657)	Khí thải tại nguồn
6	250506.KT.020	Khí thải sau hệ thống xử lý từ khu rửa lọc Nhôm oxi hóa (F352) – xưởng chế sợi 1(D= 0,4m) (KT1-7) (X = 1187310; Y = 410687)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PGIÁM ĐỐC



THS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	69.992	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	3,6	128
3	Methyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	610 ⁽¹⁾
4	VOCs (Acetaldehyde(CH ₃ CHO)). ^(d)	µg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.019: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải hơi VOC (590A/B) – xưởng chế bông (D= 1,5m) (KT1-1) (X = 1187477; Y = 410822)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	25.276	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	32	128
3	Methyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	610 ⁽¹⁾
4	VOCs (Acetaldehyde(CH ₃ CHO)). ^(d)	µg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.015: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải POY 409B – xưởng chế sợi 1 (D= 1,20 m) (KTI-3) (X = 1187258; Y = 410667)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	30.537	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	30	128
3	Methyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	610 ⁽¹⁾
4	VOCs (Acetaldehyde(CH ₃ CHO)). ^(d)	µg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.016: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải SDY 409A – xưởng chế sợi 1 (D= 1,29 m) (KT1-4) (X = 1187299; Y = 410670)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	32.217	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	32	128
3	Methyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	610 ⁽¹⁾
4	VOCs (Acetaldehyde(CH ₃ CHO)). ^(d)	µg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.017: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải DTY 143 – xưởng chế sợi 1 (D= 1,3m) (KT1-5) (X = 1187205; Y = 410658)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.018)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	31.582	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	28	128
3	Methyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	610 ⁽¹⁾
4	VOCs (Acetaldehyde(CH ₃ CHO)). ^(d)	µg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.018: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải DTY 144 – xưởng chế sợi 1 (D= 1,3m) (KT1-6) (X = 1187203; Y = 410657)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02190/2025/PKQ-THH (25.1792)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.020)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	2.007	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	3,1	128
3	Methyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	610 ⁽¹⁾
4	VOCs (Acetaldehyde(CH ₃ CHO)). ^(d)	µg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	270 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Công ty Cổ phần Tư vấn và Xử lý môi trường Việt Nam (Vimcerts 174) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.020: Khí thải sau hệ thống xử lý từ khu rửa lọc Nhôm oxi hóa (F352) – xưởng chế sợi 1(D= 0,4m) (KT1-7) (X = 1187310; Y = 410687)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

